ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2017.F1 (2017-2021)

Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Pháp

Ngành: Sư phạm Tiếng Pháp

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN
(Sinh viên đăng ký theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các HỌC PHẦN này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
		Giáo dục an ninh quốc phòng	8	
		Giáo dục thể chất	4	
		Kỹ năng mềm	3	

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN
(Sinh viên đăng ký học và tích lũy vào bất kỳ học kỳ nào trong 8 học kỳ của khóa học)

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	
2	PHI1004	Ng.lý CB của CN Mác Lênin 1	2	
3	PHI1005	Ng.lý CB của CN Mác Lênin 2	3	PHI1004
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	PHI1005
5	HIS1002	Đg lối lãnh đạo của ĐCSVN	3	POL1001
		Cộng	**13**	

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2017-2018

Học Kỳ 1

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
6	HIS1052	Cơ sở VH Việt Nam	3	3
7	FRE4021	Tiếng Pháp 1A	4	8
8	FRE4022	Tiếng Pháp 1B	4	8
9		Ngoại ngữ cơ sở 1	4	4
		Cộng	**15**	**23**

Học Kỳ 2

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
10	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
11	FRE4023	Tiếng Pháp 2A	4	8
12	FRE4024	Tiếng Pháp 2B	4	8
13		Ngoại ngữ cơ sở 2	5	5
		Cộng	**16**	**24**

NĂM HỌC 2018-2019

Học Kỳ 3

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
14	FRE4025	Tiếng Pháp 3A	4	8
15	FRE4026	Tiếng Pháp 3B	4	8
16	FRE4027	Tiếng Pháp 3C	3	4
17		Ngoại ngữ cơ sở 3	5	5
18		**Môn tự chọn (Khối III.2)**	**2**	**2**
	VLF1053	*Tiếng Việt thực hành*	*2*	
	PHI1051	*Logic học đại cương*	*2*	
	FLF1001	*Cảm thụ nghệ thuật*	*2*	
	(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối III ở HK3 hoặc 5)			
		Cộng	**16--18**	

Học Kỳ 4

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
19	FRE4028	Tiếng Pháp 4A	4	8
20	FRE4029	Tiếng Pháp 4B	4	8
21	FRE4030	Tiếng Pháp 4C	4	4
22	PSF3007	Tâm lý học	3	3
23&24		**Môn tự chọn (Khối II)**	**6**	**6**
	FRE1001	***Địa lý đại cương***	*3*	*3*
	MAT1078	*Thống kê cho KHXH*	*2*	*2*
	MAT1092	*Toán cao cấp*	*4*	*4*
	FRE1002	***Môi trường và phát triển***	*3*	*3*
	MAT1101	*Xác suất thống kê*	*3*	*3*
		Cộng	**15--21**	

NĂM HỌC 2019-2020

Học Kỳ 5

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
25	PSF3008	Giáo dục học	3	3
26	FRE2038	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	3	3
27	FRE2056	Đất nước học Pháp	3	3
28	FRE3031	Lý luận giảng dạy tiếng Pháp	3	3
		Môn tự chọn (Khối III.2)	**(2))**	**(2))**
	FLF1003	*Tư duy phê phán*	*2*	*2*
	FLF1002	*Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*	*2*	*2*
	HIS1053	*Lịch sử văn minh thế giới*	*2*	*2*
	FLF1004	*Văn hóa các nước ASEAN*	*2*	*2*
	(Sinh viên đã tích lũy đủ môn học tự chọn thuộc khối III ở HK3 sẽ không tích lũy ở HK5)			
		Cộng	**12**	

Học Kỳ 6

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
29	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục	2	2
30	FRE2039	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2	3	3
31	FRE2040	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
32	FRE3037	Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp	3	3
		Môn tự chọn (IV.1.2)	**6**	**6**
33&34	*FRE2047*	*Pháp ngữ học*	3	
	FRE2046	***Phân tích văn bản văn học***	**3**	3
	FRE2043	***Ngữ dụng học tiếng Pháp***	***3***	3
	(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (IV.1.2) ở HK6 hoặc/và 7)			
35&36		**Môn tự chọn (V.2)**	**(12))**	**(12))**
	FRE3034	*Phiên dịch*	*3*	*3*
	FRE3017	*Biên dịch*	*3*	*3*
	(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (V.2) ở HK6 &7)			
		Cộng	**11--17**	

NĂM HỌC 2020-2021

Học Kỳ 7

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
37	FRE3026	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	3	3
38&39		**Môn tự chọn (V.2)**	**12**	**12**
	PSF3009	*Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài*	*3*	*3*
	FRE3039	***Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu***	*3*	*3*
	FRE3050	***Xây dựng chương trình giảng dạy***	*3*	*3*
	FRE3023	*Giảng dạy tiếng Pháp chuyên ngành*	*3*	*3*
	FRE3021	*Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ*	*3*	*3*
	FRE3024	*Giảng dạy tiếng Pháp như một ngoại ngữ 2*	*3*	*3*
		Môn tự chọn (IV.1.2)	**(6))**	**(6))**
	FRE2037	*Ngôn ngữ học đối chiếu*	*3*	*3*
	FRE2045	*Phân tích diễn ngôn*	*3*	*3*
	FRE2044	*Ngữ nghĩa học*	*3*	*3*
	FRE2042	*Ngôn ngữ học xã hội*	*3*	*3*
	FRE2041	*Lịch sử văn học Pháp*	3	3
	(Sinh viên đã tích lũy đủ môn học tự chọn thuộc khối IV.1.2 & V.2 ở HK6 sẽ không tích lũy ở HK7)			
		Cộng	**3--15**	

Học Kỳ 8

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
40	FRE4013	Thực tập	3	3
41	FRE4052	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 môn tự chọn trong số khối IV, V	6	6
		Môn Tốt nghiệp (dự kiến)		
	FRE3023	*Giảng dạy tiếng Pháp chuyên ngành*	*3*	*3*
	FRE3024	Giảng dạy tiếng Pháp như một ngoại ngữ 2	*3*	*3*
		Cộng	**9**	**9**

Tổng số tín chỉ toàn khóa: ***136***

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2017

KT. TRƯỞNG KHOA NN&VH PHÁP **PHÓ TRƯỞNG KHOA**	**TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**	**KT. HIỆU TRƯỞNG** **PHÓ HIỆU TRƯỞNG**
(đã ký)	(đã ký)	(đã ký)
Đặng Thị Thanh Thuý	**Hà Lê Kim Anh**	**Ngô Minh Thủy**

Đại Học Quốc Gia Hà Nội
Trường Đại học Ngoại ngữ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2017.F1 (2017-2021)

Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Pháp

Ngành: Sư phạm Tiếng Pháp - Chất lượng cao

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN
(Sinh viên đăng ký theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các HỌC PHẦN này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
		Giáo dục an ninh quốc phòng	8	
		Giáo dục thể chất	4	
		Kỹ năng mềm	3	

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN
(Sinh viên đăng ký học và tích lũy vào bất kỳ học kỳ nào trong 8 học kỳ của khóa học)

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	
2	PHI1004	Ng.lý CB của CN Mác Lênin 1	2	
3	PHI1005	Ng.lý CB của CN Mác Lênin 2	3	PHI1004
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	PHI1005
5	HIS1002	Đg lối lãnh đạo của ĐCSVN	3	POL1001
		Tổng tín chỉ tích lũy	**13**	

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2017-2018

Học Kỳ 1

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
6	HIS1052	Cơ sở VH Việt Nam	3	3
7	FRE4021*	Tiếng Pháp 1A*	4	8
8	FRE4022*	Tiếng Pháp 1B*	4	8
9		Ngoại ngữ cơ sở 1	4	4
		Cộng	**15**	

Học Kỳ 2

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
10	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
11	FRE4023*	Tiếng Pháp 2A*	4	8
12	FRE4024*	Tiếng Pháp 2B*	4	8
13		Ngoại ngữ cơ sở 2	5	5
		Cộng	**16**	

NĂM HỌC 2018-2019

Học Kỳ 3

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
14	FRE4025*	Tiếng Pháp 3A*	4	8
15	FRE4026*	Tiếng Pháp 3B*	4	8
16	FRE4027*	Tiếng Pháp 3C*	3	4
17		Ngoại ngữ cơ sở 3	5	5
18		**Môn tự chọn (Khối III.2)**	**2**	**2**
	VLF1053	*Tiếng Việt thực hành*	*2*	
	PHI1051	*Logic học đại cương*	*2*	
	FLF1001	*Cảm thụ nghệ thuật*	*2*	
	(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối III ở HK3 hoặc 5)			
		Cộng	**16--18**	**25--27**

Học Kỳ 4

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
19	FRE4028*	Tiếng Pháp 4A*	4	8
20	FRE4029*	Tiếng Pháp 4B*	4	8
21	FRE4030*	Tiếng Pháp 4C*	4	4
22		Ngoại ngữ cơ sở 4	5	5
23	PSF3007	Tâm lý học	3	3
	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học**	3	3
24&25		**Môn tự chọn (Khối II)**	**6**	**6**
	FRE1001	*Địa lý đại cương*	*3*	
	MAT1078	*Thống kê cho KH XH*	*2*	
	MAT1092	*Toán cao cấp*	*4*	
	FRE1002	*Môi trường và phát triển*	*3*	
	MAT1101	*Xác suất thống kê*	*3*	
		Cộng	**23--29**	**31--37**

NĂM HỌC 2019-2020

Học Kỳ 5

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
26	PSF3008	Giáo dục học	3	3
27	FRE2038	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	3	3
28	FRE2056	Đất nước học Pháp	3	3
29	FRE3031*	Lý luận giảng dạy tiếng Pháp*	3	3
29		**Môn tự chọn (Khối III.2)**	**(2))**	**(2))**
	FLF1003	*Tư duy phê phán*	*2*	
	HIS1053	*Lịch sử văn minh thế giới*	*2*	
	FLF1004	*Văn hóa các nước ASEAN*	*2*	
	(Sinh viên đã tích lũy đủ môn học tự chọn thuộc khối III ở HK3 hoặc 5)			
		Cộng	**12**	**12**

Học Kỳ 6

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
30	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục	2	2
31	FRE2039	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2	3	3
32	FRE2040	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
33	FRE3037**	Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp**	4	4
		Môn tự chọn (khối IV.1.2)	**9**	**9**
34&35	*FRE2047*	*Pháp ngữ học*	*3*	
	FRE2046	*Phân tích văn bản văn học*	*3*	
	FRE2043	*Ngữ dụng học tiếng Pháp*	*3*	
	(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (IV.1.2) ở HK6&7)			
36&37		**Môn tự chọn (khối V.2)**	**((15)**	**((15)**
	FRE3039	*Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu*	*3*	
	FRE3050	*Xây dựng chương trình giảng dạy*	*3*	
	(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (V.2) ở HK6&7)			
		Cộng	**12--21**	**12--21**

NĂM HỌC 2019-2020

Học Kỳ 7

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
38	FRE3026	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	3	3
39	FRE3052***	Thực hành giảng dạy***	3	3
40--43		**Môn tự chọn (khối V.2)**	**15**	**15**
	PSF3009	*Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài*	*3*	
	FRE3034	*Phiên dịch*	*3*	
	FRE3017	*Biên dịch*	*3*	
	FRE3023	*Giảng dạy tiếng Pháp chuyên ngành*	*3*	
	FRE3021	*Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ*	*3*	
	FRE3024	*Giảng dạy tiếng Pháp như một ngoại ngữ 2*	*3*	
44		**Môn tự chọn (khối IV.1.2)**	**(9))**	**(9))**
	FRE2037	*Ngôn ngữ học đối chiếu*	*3*	
	FRE2045	*Phân tích diễn ngôn*	*3*	
	FRE2044	*Ngữ nghĩa học*	*3*	
	FRE2042	*Ngôn ngữ học xã hội*	*3*	
	FRE2041	*Lịch sử văn học Pháp*	*3*	
		Cộng	**6--21**	**6--21**

Học Kỳ 8

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
45	FRE4014	Thực tập	3	3
46	FRE4053	Khóa luận Tốt nghiệp	7	7
		Cộng	**10**	**10**

Tổng số tín chỉ toàn khóa: ***155***

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2017

KT. TRƯỞNG KHOA NN&VH PHÁP
PHÓ TRƯỞNG KHOA

(đã ký)

Đặng Thị Thanh Thuý

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

(đã ký)

Hà Lê Kim Anh

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

Ngô Minh Thủy

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2017.F1 (2017-2021)

Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Pháp

Ngành: Ngôn ngữ Tiếng Pháp- Định hướng Tiếng Pháp - Phiên dịch

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN
(Sinh viên đăng ký theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các HỌC PHẦN này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
		Giáo dục an ninh quốc phòng	8	
		Giáo dục thể chất	4	
		Kỹ năng mềm	3	

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN
(Sinh viên đăng ký học và tích lũy vào bất kỳ học kỳ nào trong 8 học kỳ của khóa học)

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	
2	PHI1004	Ng.lý CB của CN Mác Lênin 1	2	
3	PHI1005	Ng.lý CB của CN Mác Lênin 2	3	PHI1004
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	PHI1005
5	HIS1002	Đg lối lãnh đạo của ĐCSVN	3	POL1001
		Tổng tín chỉ tích lũy	**13**	

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2017-2018

Học Kỳ 1

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
6	HIS1052	Cơ sở VH Việt Nam	3	3
7	FRE4021	Tiếng Pháp 1A	4	8
8	FRE4021	Tiếng Pháp 1B	4	8
9		Ngoại ngữ cơ sở 1	4	4
		Cộng	**15**	

Học Kỳ 2

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
10	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
11	FRE4023	Tiếng Pháp 2A	4	8
12	FRE4024	Tiếng Pháp 2B	4	8
13		Ngoại ngữ cơ sở 2	5	5
		Cộng	**16**	

NĂM HỌC 2018-2019

Học Kỳ 3

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
14	FRE4025	Tiếng Pháp 3A	4	8
15	FRE4026	Tiếng Pháp 3B	4	8
16	FRE4027	Tiếng Pháp 3C	3	4
17		Ngoại ngữ cơ sở 3	5	5
18		**Môn tự chọn (Khối III.2)**	**2**	**2**
	VLF1053	*Tiếng Việt thực hành*	*2*	
	PHI1051	*Logic học đại cương*	*2*	
	FLF1001	*Cảm thụ nghệ thuật*	*2*	
	(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối III ở HK3 hoặc 5)			
		Cộng	**16--18**	**25--27**

Học Kỳ 4

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
19	FRE4028	Tiếng Pháp 4A	4	8
20	FRE4029	Tiếng Pháp 4B	4	8
21	FRE4030	Tiếng Pháp 4C	4	4
22&23		**Môn tự chọn (Khối II)**	**6**	**6**
	FRE1001	*Địa lý đại cương*	*3*	
	MAT1078	*Thống kê cho KH XH*	*2*	
	MAT1092	*Toán cao cấp*	*4*	
	FRE1002	*Môi trường và phát triển*	*3*	
	MAT1101	*Xác suất thống kê*	*3*	
		Cộng	**12--18**	**20--26**

NĂM HỌC 2019-2020

Học Kỳ 5

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
24	FRE2038	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	3	3
25	FRE2056	Đất nước học Pháp	3	3
26	FRE3017	Biên dịch	3	3
27	FRE3034	Phiên dịch	3	3
		Môn tự chọn (Khối III.2)	**((2)**	**((2)**
	FLF1003	*Tư duy phê phán*	*2*	
	FLF1002	*Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*	*2*	
	HIS1053	*Lịch sử văn minh thế giới*	*2*	
	FLF1004	*Văn hóa các nước ASEAN*	*2*	
	(Sinh viên đã tích lũy đủ môn học tự chọn thuộc khối III ở HK3 sẽ không tích lũy ở HK5)			
		Cộng	**12**	**12**

Học Kỳ 6

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
28	FRE2039	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2	3	3
29	FRE2040	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
30	FRE3032	Lý thuyết dịch	3	3
31	FRE3036	Phiên dịch nâng cao	3	3
32	FRE3019	Biên dịch nâng cao	3	3
33&34		**Môn tự chọn (Khối IV.1.2)**	**6**	**6**
	FRE2047	*Pháp ngữ học*	*3*	
	FRE2046	*Phân tích văn bản văn học*	*3*	
	FRE2043	*Ngữ dụng học tiếng Pháp*	*3*	
	(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (IV.1.2) ở HK6 hoặc 7)			
35		**Môn tự chọn (Khối V.1.2.2)**	**((3)**	**((3)**
	FRE3043	*Tiếng Pháp giao tiếp trong kinh doanh*	*3*	
	FRE3044	*Tiếng Pháp hành chính văn phòng*	*3*	
	FRE3047	*Tiếng Pháp luật*	*3*	
	(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (V.2) ở HK6 hoặc 7)			
			15--21	**15--21**

NĂM HỌC 2020-2021

Học Kỳ 7

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
36	FRE3038	Phương pháp tư liệu chuyên đề	3	3
		Môn tự chọn (Khối IV.1.2)	**((6)**	**((6)**
	FRE2043	*Ngữ dụng học tiếng Pháp*	*3*	
	FRE2037	*Ngôn ngữ học đối chiếu*	*3*	
	FRE2045	*Phân tích diễn ngôn*	*3*	
	FRE2044	*Ngữ nghĩa học*	*3*	
	FRE2042	*Ngôn ngữ học xã hội*	*3*	
	FRE2041	*Lịch sử văn học Pháp*	*3*	
37&38		**Môn tự chọn (Khối V.1.2.1)**	**6**	**6**
	FRE3035	*Phiên dịch chuyên ngành*	*3*	
	FRE3018	*Biên dịch chuyên ngành*	*3*	
	FRE3025	*Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch*	*3*	
	FRE3033	*Phân tích đánh giá bản dịch*	*3*	
		Môn tự chọn (khối V.1.2.2)	**3**	**3**
	FRE3051	*Giao tiếp lễ tân ngoại giao*	*3*	
	FRE3040	*Thuật ngữ học*	*3*	
	FRE3045	*Tiếng Pháp kinh tế*	*3*	
	FRE3048	*Tiếng Pháp tài chính ngân hàng*	*3*	
	FRE3041	*Tiếng Pháp du lịch khách sạn*	*3*	
	TOU2009	*Quản trị kinh doanh lữ hành*	*3*	
		Cộng	**3--12**	**3--12**

Học Kỳ 8

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
39	FRE4011	Thực tập	3	3
40	FRE4051	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 môn tự chọn trong số khối IV, V	6	6
		Môn Tốt nghiệp (dự kiến)		
	FRE3025	Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch	3	3
	FRE3033	Phân tích đánh giá bản dịch	3	3
		Cộng	**9**	**9**

Tổng số tín chỉ toàn khóa: ***134***

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2017

KT. TRƯỞNG KHOA NN&VH PHÁP
PHÓ TRƯỞNG KHOA

(đã ký)

Đặng Thị Thanh Thuý

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

(đã ký)

Hà Lê Kim Anh

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

Ngô Minh Thủy

Đại Học Quốc Gia Hà Nội
Trường Đại học Ngoại ngữ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2017.F1 (2017-2021)

Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Pháp

Ngành: Ngôn ngữ Pháp - Định hướng Tiếng Pháp- Du lịch

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN
(Sinh viên đăng ký theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các HỌC PHẦN này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
		Giáo dục an ninh quốc phòng	8	
		Giáo dục thể chất	4	
		Kỹ năng mềm	3	

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN
(Sinh viên đăng ký học và tích lũy vào bất kỳ học kỳ nào trong 8 học kỳ của khóa học)

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	
2	PHI1004	Ng.lý CB của CN Mác Lênin 1	2	
3	PHI1005	Ng.lý CB của CN Mác Lênin 2	3	PHI1004
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	PHI1005
5	HIS1002	Đg lối lãnh đạo của ĐCSVN	3	POL1001
		Tổng tín chỉ tích lũy	**13**	

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2017-2018

Học Kỳ 1

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
6	HIS1052	Cơ sở VH Việt Nam	3	3
7	FRE4021	Tiếng Pháp 1A	4	8
8	FRE4021	Tiếng Pháp 1B	4	8
9		Ngoại ngữ cơ sở 1	4	4
		Cộng	**15**	

Học Kỳ 2

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
10	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
11	FRE4023	Tiếng Pháp 2A	4	8
12	FRE4024	Tiếng Pháp 2B	4	8
13		Ngoại ngữ cơ sở 2	5	5
		Cộng	**16**	

NĂM HỌC 2018-2019

Học Kỳ 3

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
14	FRE4025	Tiếng Pháp 3A	4	8
15	FRE4026	Tiếng Pháp 3B	4	8
16	FRE4027	Tiếng Pháp 3C	3	4
17		Ngoại ngữ cơ sở 3	5	5
18		**Môn tự chọn (Khối III.2)**	**2**	**2**
	VLF1053	*Tiếng Việt thực hành*	*2*	
	PHI1051	*Logic học đại cương*	*2*	
	FLF1001	*Cảm thụ nghệ thuật*	*2*	
	(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối III ở HK3 hoặc 5)			
		Cộng	**16--18**	**25--27**

Học Kỳ 4

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
19	FRE4028	Tiếng Pháp 4A	4	8
20	FRE4029	Tiếng Pháp 4B	4	8
21	FRE4030	Tiếng Pháp 4C	4	4
22&23		**Môn tự chọn (Khối II)**	**6**	**6**
	FRE1001	*Địa lý đại cương*	*3*	
	MAT1078	*Thống kê cho KH XH*	*2*	
	MAT1092	*Toán cao cấp*	*4*	
	FRE1002	*Môi trường và phát triển*	*3*	
	MAT1101	*Xác suất thống kê*	*3*	
		Cộng	**12--18**	**20--26**

NĂM HỌC 2019-2020

Học Kỳ 5

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
24	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	3
25	FRE2038	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	3	3
26	FRE2056	Đất nước học Pháp	3	3
27	FRE3041	Tiếng Pháp du lịch khách sạn	3	3
28	FRE3017	Biên dịch	3	3
29		**Môn tự chọn (Khối III.2)**	**((2)**	**((2)**
	FLF1003	*Tư duy phê phán*	*2*	
	FLF1002	*Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*	*2*	
	HIS1053	*Lịch sử văn minh thế giới*	*2*	
	FLF1004	*Văn hóa các nước ASEAN*	*2*	
	(Sinh viên đã tích lũy đủ môn học tự chọn thuộc khối III ở HK 3 sẽ không tích lũy ở HK5)			
		Cộng	**15**	**15**

Học Kỳ 6

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
30	FRE2039	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2	3	3
31	FRE2040	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
32	FRE3034	Phiên dịch	3	3
33&34		**Môn tự chọn (khối IV.1.2)**	**6**	**6**
	FRE2047	*Pháp ngữ học*	*3*	
	FRE2046	*Phân tích văn bản văn học*	*3*	
	FRE2043	*Ngữ dụng học tiếng Pháp*	*3*	
35&36		**Môn tự chọn (khối V.2.2.1)**	**6**	**6**
	FRE3042	*Tiếng Pháp du lịch khách sạn nâng cao*	*3*	
	TOU3031	*Hướng dẫn du lịch*	*3*	
	TOU2009	*Quản trị kinh doanh lữ hành*	*3*	
	TOU2008	*Quản trị kinh doanh khách sạn*	*3*	
	(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (V.2.2.1) ở HK 6 và/hoặc 7)			
		Cộng	**9--21**	

NĂM HỌC 2020-2021

Học Kỳ 7

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
37	FRE3051	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	3
38	FRE3022	Địa lý văn hóa du lịch tiếng Pháp	3	3
		Môn tự chọn (Khối IV.1.2)	**((6)**	**((6)**
	FRE2043	*Ngữ dụng học tiếng Pháp*	*3*	
	FRE2037	*Ngôn ngữ học đối chiếu*	*3*	
	FRE2045	*Phân tích diễn ngôn*	*3*	
	FRE2044	*Ngữ nghĩa học*	*3*	
	FRE2042	*Ngôn ngữ học xã hội*	*3*	
	FRE2041	*Lịch sử văn học Pháp*	3	
		Môn tự chọn (Khối V.2.2.1)	**((6)**	**((6)**
	TOU2003	*Kinh tế du lịch Pháp*	*3*	*3*
	(Sinh viên đã tích lũy đủ môn học tự chọn thuộc khối IV.1.2 và V.2.2.1 ở HK 6 sẽ không tích lũy ở HK7)			
38		**Môn tự chọn (V.2.2.2)**	**3**	**3**
	FRE3049	*Văn hóa dân gian Pháp*	*3*	
	FRE3030	*Lịch sử Pháp*	*3*	
	FRE3034	*Tiếng Pháp giao tiếp trong kinh doanh*	*3*	
	FRE3044	*Tiếng Pháp hành chính văn phòng*	*3*	
	TOU3001	*Nghiệp vụ khách sạn cơ bản*	*3*	
	TOU3014	*Nghiệp vụ lữ hành*	*3*	
	TOU3004	*Nghiệp vụ giao tiếp lễ tân*	*3*	
		Cộng	**6--9**	**6--9**

Học Kỳ 8

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
39	FRE4011	Thực tập	3	3
40	FRE4051	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 môn tự chọn trong số khối IV, V	6	6
		Môn Tốt nghiệp (dự kiến)		
	FRE2045	Phân tích diễn ngôn	*3*	
	FRE3043	Tiếng Pháp giao tiếp trong kinh doanh	*3*	
		Cộng	**9**	**9**

Tổng số tín chỉ toàn khóa: ***134***

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2017

KT. TRƯỞNG KHOA NN&VH PHÁP
PHÓ TRƯỞNG KHOA

(đã ký)

Đặng Thị Thanh Thuý

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

(đã ký)

Hà Lê Kim Anh

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

Ngô Minh Thủy

Đại Học Quốc Gia Hà Nội
Trường Đại học Ngoại ngữ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2017.F1 (2017-2021)

Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Pháp

Ngành: Ngôn ngữ Pháp- Định hướng Tiếng Pháp - Kinh tế

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN
(Sinh viên đăng ký theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các HỌC PHẦN này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
		Giáo dục an ninh quốc phòng	8	
		Giáo dục thể chất	4	
		Kỹ năng mềm	3	

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN
(Sinh viên đăng ký học và tích lũy vào bất kỳ học kỳ nào trong 8 học kỳ của khóa học)

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	
2	PHI1004	Ng.lý CB của CN Mác Lênin 1	2	
3	PHI1005	Ng.lý CB của CN Mác Lênin 2	3	PHI1004
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	PHI1005
5	HIS1002	Đg lối lãnh đạo của ĐCSVN	3	POL1001
		Tổng tín chỉ tích lũy	**13**	

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2017-2018

Học Kỳ 1

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
6	HIS1052	Cơ sở VH Việt Nam	3	3
7	FRE4021	Tiếng Pháp 1A	4	8
8	FRE4021	Tiếng Pháp 1B	4	8
9		Ngoại ngữ cơ sở 1	4	4
		Cộng	**15**	

Học Kỳ 2

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
10	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
11	FRE4023	Tiếng Pháp 2A	4	8
12	FRE4024	Tiếng Pháp 2B	4	8
13		Ngoại ngữ cơ sở 2	5	5
		Cộng	**16**	

NĂM HỌC 2018-2019

Học Kỳ 3

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
14	FRE4025	Tiếng Pháp 3A	4	8
15	FRE4026	Tiếng Pháp 3B	4	8
16	FRE4027	Tiếng Pháp 3C	3	4
17		Ngoại ngữ cơ sở 3	5	5
18		**Môn tự chọn (Khối III.2)**	**2**	**2**
	VLF1053	*Tiếng Việt thực hành*	*2*	
	PHI1051	*Logic học đại cương*	*2*	
	FLF1001	*Cảm thụ nghệ thuật*	*2*	
	(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối III ở HK 3 hoặc 5)			
		Cộng	**16--18**	**25--27**

Học Kỳ 4

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
19	FRE4028	Tiếng Pháp 4A	4	8
20	FRE4029	Tiếng Pháp 4B	4	8
21	FRE4030	Tiếng Pháp 4C	4	4
22&23		**Môn tự chọn (Khối II)**	**6**	**6**
	FRE1001	*Địa lý đại cương*	*3*	
	MAT1078	*Thống kê cho KH XH*	*2*	
	MAT1092	*Toán cao cấp*	*4*	
	FRE1002	*Môi trường và phát triển*	*3*	
	MAT1101	*Xác suất thống kê*	*3*	
		Cộng	**12--18**	**20--26**

NĂM HỌC 2019-2020

Học Kỳ 5

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
24	INE1050	Kinh tế vi mô	3	3
25	FRE2038	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	3	3
26	FRE2056	Đất nước học Pháp	3	3
27	FRE3017	Biên dịch	3	3
28	FRE3045	Tiếng Pháp kinh tế	3	3
		Môn tự chọn (Khối III.2)	**((2)**	**((2)**
	FLF1003	*Tư duy phê phán*	*2*	
	FLF1002	*Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*	*2*	
	HIS1053	*Lịch sử văn minh thế giới*	*2*	
	FLF1004	*Văn hóa các nước ASEAN*	*2*	
	(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối III ở HK 3 hoặc 5)			
		Cộng	**15**	**15**

Học Kỳ 6

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
29	INE1051	Kinh tế vĩ mô	3	3
30	FRE2039	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2	3	3
31	FRE2040	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
32	FRE3034	Phiên dịch	3	3
33&34		**Môn tự chọn (Khối IV.1.2)**	**6**	**6**
	FRE2047	*Pháp ngữ học*	3	
	FRE2046	*Phân tích văn bản văn học*	*3*	
	FRE2043	*Ngữ dụng học tiếng Pháp*	*3*	
	(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (IV.1.2) ở HK 6 hoặc/và 7)			
35		**Môn tự chọn (Khối V.3.2.2)**	**3**	**3**
	FRE3048	*Tiếng Pháp tài chính ngân hàng*	*3*	
	FRE3041	*Tiếng Pháp du lịch khách sạn*	*3*	
	FRE3043	*Tiếng Pháp giao tiếp trong kinh doanh*	*3*	
	(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (V.3.2.2) ở HK 6 hoặc 7)			
		Cộng	**12--21**	**15--24**

NĂM HỌC 2020-2021

Học Kỳ 7

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
36	FIB2001	Tiền tệ ngân hàng	3	3
		Môn tự chọn (khối IV.1.2)	**((6)**	**((6)**
	FRE2037	*Ngôn ngữ học đối chiếu*	*3*	
	FRE2045	*Phân tích diễn ngôn*	*3*	
	FRE2044	*Ngữ nghĩa học*	*3*	
	FRE2042	*Ngôn ngữ học xã hội*	*3*	
	FRE2041	*Lịch sử văn học Pháp*	3	
		Môn tự chọn (khối V.3.2.2)	**((3)**	**((3)**
	FRE3044	*Tiếng Pháp hành chính văn phòng*	*3*	
	FRE3047	*Tiếng Pháp luật*	*3*	
37&38		**Môn tự chọn (khối V.3.2.1)**	**6**	**6**
	FRE3046	***Tiếng Pháp kinh tế nâng cao***	***3***	
	FRE3028	***Kinh tế Pháp đương đại***	***3***	
	BSA2004	*Nhập môn quản trị học*	*3*	
	INE2020	*Kinh tế quốc tế*	*3*	
	BSA2002	*Nhập môn Marketing*	*3*	
	BSA2001	*Nguyên lý kế toán*	*3*	
	INE2003	*Kinh tế phát triển*	*3*	
		Cộng	**3--9**	**3--9**

Tổng số tín chỉ toàn khóa: ***134***

Học Kỳ 8

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
39	FRE4011	Thực tập	3	3
40	FRE4051	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 môn tự chọn trong số khối IV, V	6	6
		Môn Tốt nghiệp (dự kiến)		
	FRE2045	Phân tích diễn ngôn	*3*	
	FRE3047	Tiếng Pháp luật	*3*	
		Cộng	**9**	**9**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2017

KT. TRƯỞNG KHOA NN&VH PHÁP
PHÓ TRƯỞNG KHOA

(đã ký)

Đặng Thị Thanh Thuý

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

(đã ký)

Hà Lê Kim Anh

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

Ngô Minh Thủy

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2017.F1 (2017-2021)

Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp

Ngành: Ngôn ngữ Tiếng Pháp - Định hướng Phiên dịch - Chất lượng cao

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN
(Sinh viên đăng ký theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các HỌC PHẦN này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)

STT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
		Giáo dục an ninh quốc phòng	8	
		Giáo dục thể chất	4	
		Kỹ năng mềm	3	

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN
(Sinh viên đăng ký học và tích lũy vào bất kỳ học kỳ nào trong 8 học kỳ của khóa học)

STT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	
2	PHI1004	Ng.lý CB của CN Mác Lênin 1	2	
3	PHI1005	Ng.lý CB của CN Mác Lênin 2	3	PHI1004
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	PHI1005
5	HIS1002	Đg lối lãnh đạo của ĐCSVN	3	POL1001
		Cộng	**13**	

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2017-2018

Học Kỳ 1

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
6	HIS1052	Cơ sở VH Việt Nam	3	3
7	FRE4021*	Tiếng Pháp 1A*	4	8
8	FRE4022*	Tiếng Pháp 1B*	4	8
9		Ngoại ngữ cơ sở 1	4	4
		Cộng	**15**	

Học Kỳ 2

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
10	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
11	FRE4023*	Tiếng Pháp 2A*	4	8
12	FRE4024*	Tiếng Pháp 2B*	4	8
13		Ngoại ngữ cơ sở 2	5	5
		Cộng	**16**	

NĂM HỌC 2018-2019

Học Kỳ 3

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
14	FRE4025*	Tiếng Pháp 3A*	4	8
15	FRE4026*	Tiếng Pháp 3B*	4	8
16	FRE4027*	Tiếng Pháp 3C*	3	4
17		Ngoại ngữ cơ sở 3	5	5
18		**Môn tự chọn (Khối III.2)**	**2**	**2**
	VLF1053	*Tiếng Việt thực hành*	*2*	
	PHI1051	*Logic học đại cương*	*2*	
	FLF1001	*Cảm thụ nghệ thuật*	*2*	
	(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối III ở HK3 hoặc 5)			
		Cộng	**16--18**	

Học Kỳ 4

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
19	FRE4028*	Tiếng Pháp 4A*	4	8
20	FRE4029*	Tiếng Pháp 4B*	4	8
21	FRE4030*	Tiếng Pháp 4C*	4	4
22		Ngoại ngữ cơ sở 4***	5	5
	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học**	3	3
23&24		**Môn tự chọn (Khối II)**	**6**	**6**
	FRE1001B	***Địa lý đại cương***	*3*	
	MAT1078	*Thống kê cho KH XH*	*2*	
	MAT1092	*Toán cao cấp*	*4*	
	FRE1002	***Môi trường và phát triển***	*3*	
	MAT1101	*Xác suất thống kê*	*3*	
		Cộng	**20--26**	

NĂM HỌC 2019-2020

Học Kỳ 5

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
25	FRE2038*	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1*	3	3
26	FRE2056*	Đất nước học Pháp*	3	3
27	FRE3056***	Phiên dịch 1***	3	3
28	FRE3054***	Biên dịch 1***	3	3
30&31		**Môn tự chọn (V.2.2)**	**6**	**6**
	FRE3051	***Giao tiếp lễ tân ngoại giao***	*3*	
	FRE3040	*Thuật ngữ học*	*3*	
	FRE3045	*Tiếng Pháp kinh tế*	*3*	
	FRE3048	*Tiếng Pháp tài chính - ngân hàng*	*3*	
	FRE3041	*Tiếng Pháp du lịch - khách sạn*	*3*	
	FRE3043	*Tiếng Pháp giao tiếp trong kinh doanh*	*3*	
	FRE3044	***Tiếng Pháp hành chính - văn phòng***	*3*	
	FRE3047	*Tiếng Pháp luật*	*3*	
	TOU2009	*Quản trị kinh doanh lữ hành*	*3*	
		Môn tự chọn (Khối III.2)	**(2))**	**(2))**
	FLF1003	*Tư duy phê phán*	*2*	
	HIS1053	*Lịch sử văn minh thế giới*	*2*	
	FLF1004	*Văn hóa các nước ASEAN*	*2*	
	(Sinh viên đã tích lũy đủ môn học tự chọn thuộc khối III ở HK3 sẽ không tích lũy ở HK5)			
		Cộng	**12--18**	

Học Kỳ 6

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
31	FRE2039*	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2*	3	3
32	FRE2040*	Giao tiếp liên văn hóa*	3	3
33	FRE3057***	Phiên dịch 2***	3	3
34	FRE3055***	Biên dịch 2***	3	3
35	FRE3032	Lý thuyết dịch*	3	3
36&37		**Môn tự chọn (IV.1.2)**	**6**	**6**
	FRE2047	*Pháp ngữ học*	*3*	*3*
	FRE2046	***Phân tích văn bản văn học***	*3*	*3*
	FRE2043	***Ngữ dụng học tiếng Pháp***	*3*	*3*
	(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (IV.1.2) ở HK6 hoặc/và7)			
			15--21	

NĂM HỌC 2020-2021

Học Kỳ 7

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
38	FRE3038	Phương pháp tư liệu chuyên đề	3	3
39	FRE2048***	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 3***	3	3
40	FRE3036*	Phiên dịch nâng cao*	3	3
41	FRE3019*	Biên dịch nâng cao*	3	3
		Môn tự chọn (IV.1.2)	**(6))**	**(6))**
	FRE2037	*Ngôn ngữ học đối chiếu*	*3*	
	FRE2045	*Phân tích diễn ngôn*	*3*	
	FRE2044	*Ngữ nghĩa học*	*3*	
	FRE2042	*Ngôn ngữ học xã hội*	*3*	
	FRE2041	*Lịch sử văn học Pháp*	*3*	
	(Sinh viên đã tích lũy đủ môn học tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HK6 sẽ không tích lũy ở HK7)			
42&43		**Môn tự chọn (V.2.1)**	**6**	**6**
	FRE3033	*Phân tích đánh giá bản dịch*	*3*	*3*
	FRE3025	*Kĩ năng nghiệp vụ phiên biên dịch*	*3*	*3*
	(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (V.2.1) ở HK7 hoặc/và 8)			
		Cộng	**12--18**	

Học Kỳ 8

TT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
44	FRE4012	Thực tập	3	3
45	FRE4052	Khoá luận tốt nghiệp	7	8
		Môn tự chọn (V.2.1)	**(6))**	**(6))**
	FRE3035	***Phiên dịch chuyên ngành***	*3*	*3*
	FRE3018	***Biên dịch chuyên ngành***	*3*	*3*
	(Sinh viên đã tích lũy đủ môn học tự chọn thuộc khối V.2.1 ở HK7 sẽ không tích lũy ở HK8)			
		Cộng	**10**	

Tổng số tín chỉ toàn khóa: ***155***

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2017

KT. TRƯỞNG KHOA NN&VH PHÁP
PHÓ TRƯỞNG KHOA

(đã ký)

Đặng Thị Thanh Thuý

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

(đã ký)

Hà Lê Kim Anh

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

Ngô Minh Thủy